

Số: 1666 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá tại phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản Đợt 2 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;*
- Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*
- Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*
- Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*
- Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ;*
- Căn cứ Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;*
- Quyết định số 71/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;*
- Căn cứ Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;*
- Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 tỉnh;*
- Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 12/3/2015 của UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá làm vật liệu*

xây dựng thông thường tại khu vực thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế”;

Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 07/3/2013 của UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn 10, xã Lộc Hoà, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế”

Công văn số 6506/UBND-TN ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục đấu giá vào Kế hoạch quyền khai thác khoáng sản Đợt 2 năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 314/TTr-STNMT ngày 29 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá tại phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản Đợt 2 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc khu vực mỏ được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 16/3/2022

(Đính kèm phụ lục)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Tổ giúp việc về đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (thành lập theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh) và các cơ quan liên quan căn cứ tiền đặt trước, bước giá được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này thực hiện phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế; Tổ giúp việc về đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (thành lập theo số 1015/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh); Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I: KHU VỰC CHỨA CÓ THẨM DÒ KHOÁNG SẢN
(Kèm Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

T T	Tên loại khoáng sản, vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (KTT 107°, múi chiếu 3°)		Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{dg} =mức thu tiền cấp quyền KTKS (%)	Giá khởi điểm Tạm tính (làm tròn) (đồng)	Tiền đặt trước (15% giá khởi điểm tạm tính) (làm tròn) (đồng)	Bước giá=10% mức thu tiền cấp quyền KTKS (%)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
1	Mỏ đất làm VLSL tại khu vực 1 núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	9,5	M1	1.797.062,15	601.405,16	1.000.000	3%	893.3900.000	134.009.000	0,3%	Trong khu vực QHĐ29 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, diện tích 22,0 ha
			M2	1.797.066,72	601.754,23						
			M3	1.796.962,03	601.758,93						
			M4	1.796.736,25	601.751,09						
			M5	1.796.804,01	601.454,63						
			M6	1.797.015,84	601.414,24						
2	Mỏ đất làm VLSL tại khu vực 2, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	30,2	M1	1.797.658,89	602.231,28	2.500.000	3%	2.233.474.000	335.022.000	0,3%	Khu vực QHĐ30 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, diện tích 60,5 ha
			M2	1.797.936,85	602.147,17						
			M3	1.797.982,98	602.247,65						
			M4	1.797.977,63	602.376,56						
			M5	1.798.051,75	602.506,25						
			M6	1.798.184,16	602.538,86						
			M7	1.798.202,80	602.705,88						
			M8	1.798.156,11	602.899,19						
			M9	1.797.799,80	603.151,98						
			M10	1.797.804,80	602.762,15						
			M11	1.797.695,22	602.425,41						

T T	Tên loại khoáng sản, vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (KTT 107°, múi chiếu 3°)		Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{dg} =mức thu tiền cấp quyền KTKS (%)	Giá khởi điểm Tạm tính (làm tròn) (đồng)	Tiền đặt trước (15% giá khởi điểm tạm tính) (làm tròn) (đồng)	Bước giá=10% mức thu tiền cấp quyền KTKS (%)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
3	Mỏ đất làm VLSL tại khu vực núi Cảnh Đương, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	28,78	M1	1.802.655,07	602.070,94	2.000.000	3%	1.786.779.000	268.017.000	0,3%	Khu vực QHĐ25 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, diện tích 55,8 ha
			M2	1.802.969,55	601.818,36						
			M3	1.803.149,08	601.840,55						
			M4	1.802.554,00	601.586,20						
			M5	1.803.264,85	601.203,44						
			M6	1.802.607,71	601.958,09						

PHỤ LỤC II: KHU VỰC ĐÃ CÓ KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
(Kèm Quyết định số 1666 /QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (KTT 107°, múi chiếu 3°)		Trữ lượng đã được phê duyet (m ³)	Giá khởi điểm = Tiền cấp quyền KTKS (làm tròn) (đồng)	Tiền đặt trước (15% giá khởi điểm (làm tròn) (đồng)	Bước giá=10% giá khởi điểm (làm tròn) (đồng)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)					
1	Mỏ đá làm VLXDTT thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	4,8	M4	1.799.677,00	585.407,00	743.142	2.393.996.000	359.100.000	239.400.000	Trong khu vực QHK46 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND
			M1	1.793.294,00	575.756,00					
			M2	1.793.374,00	575.938,00					
			M3	1.793.144,00	576.068,00					
			M4	1.793.078,00	575.945,00					
			M5	1.793.108,00	575.932,00					
			M6	1.793.135,00	575.903,00					
M7	1.793.145,00	575.851,00								